

Số: 47/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 23/12/2024

V/v “*Tranh chấp ly hôn,
chia tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tư

Các Thẩm phán: Ông Lâm Văn Năm

Ông Nguyễn Phước Hùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Thái Thành Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Ông Đỗ Văn Minh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2024/TLPT-HNGĐ, ngày 29 tháng 10 năm 2024 về việc “*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản*”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 120/2024/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 57/2024/QĐ-PT ngày 03 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1972 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 160C/11, ấp PNA, xã PH, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện ủy quyền của ông T là ông Nguyễn Thanh P, sinh năm 1969. Địa chỉ: ấp PSA, xã LP, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Huỳnh Thị Thùy L, sinh năm 1969 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 160, tổ 11, ấp PNA, xã PH, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L: Luật sư Nguyễn Quyết Q – Công ty Luật TNHH MTV Quyết T, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: số 125/11 NCV, phường 17, quận BT, thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1950 (Vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1951 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: tổ 2 ấp BH 1, xã HT, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long.

3. Ông Nguyễn Trường M, sinh năm 1969 (Vắng mặt).

Địa chỉ: số 245/31 đường NT, phường NCT, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện ủy quyền của ông T là chị Trương Võ Kim T, sinh năm 1978. Địa chỉ: 27 Phạm TB, phường 4, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 1950 (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp PNA, xã PH, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

5. Ông Huỳnh Tuấn L, sinh năm 1971 (Vắng mặt).

6. Ông Huỳnh Duy L, sinh năm 1973 (Vắng mặt).

7. Anh Huỳnh Chí L, sinh năm 1981 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: số 160A/11 ấp PNA, xã PH, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

8. Anh Huỳnh Vũ L, sinh năm 1976 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn NC, huyện N, tỉnh Cà Mau.

9. Ủy ban nhân dân xã PH, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật là ông Lê Duy K – Chủ tịch UBND xã PH (Vắng mặt).

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn Nguyễn Văn T, bị đơn Huỳnh Thị Thùy L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà L có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 119 ngày 25/11/2004 tại Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Long. Sau khi cưới cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian. Đến ngày 21/12/2021 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bà L đuổi ông T ra khỏi nhà, chửi bới đánh đập nhưng vì tình cảm vợ chồng ông đã bỏ qua. Đến tháng 5/2022 vợ chồng lại phát sinh mâu thuẫn nghiêm trọng, vợ ông có hành vi bạo lực đối với ông. Nay ông không còn tình cảm với bà L nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Huỳnh Thị Thùy L.

- Về con chung: Có 02 con chung là Nguyễn Huỳnh Linh C, sinh ngày 30/10/1992; Nguyễn Huỳnh Linh T, sinh ngày 19/10/2004. Các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Trong quá trình hôn nhân vợ chồng có tạo lập được tài sản gồm có:

+ Thừa đất số 269, tờ bản đồ số 24, diện tích 118m²; loại đất trồng cây lâu năm; tọa lạc tại ấp PNA, xã PH, huyện L, tỉnh Vĩnh Long do bà Huỳnh Thị Thùy L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gắn liền với đất là căn nhà cấp 4.

+ Thừa đất số 268, tờ bản đồ số 24, diện tích 106,2m²; loại đất ở nông thôn; tọa lạc tại ấp PNA, xã PH, huyện L, tỉnh Vĩnh Long do bà Huỳnh Thị Thùy L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất có căn nhà gắn liền với đất.

+ Thừa đất số 86, tờ bản đồ số 24, diện tích 572,7m²; loại đất trồng cây lâu năm;

tọa lạc tại ấp PNA, xã PH, huyện L, tỉnh Vĩnh Long do bà Huỳnh Thị Thùy L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 07 căn nhà trọ gắn liền trên đất.

Khi ly hôn ông yêu cầu chia đôi số tài sản trên, trường hợp bà L nhận tài sản thì trả lại cho ông ½ giá trị tương ứng với số tiền 1.100.000.000 đồng.

Trước đây ông T có yêu cầu chia tài sản đối với 01 xe tải biển số 64C1.03011 do ông đứng tên có giá trị hiện tại là 70.000.000 đồng. Ông yêu cầu nhận ½ giá trị bằng số tiền 35.000.000 đồng. Hiện nay ông xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc chia chiếc xe tải này vì hiện nay ông và bà L đã thỏa thuận được việc chia chiếc xe tải nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa.

- Về nợ chung: Nợ của ông Nguyễn Văn S 08 chỉ vàng 24K và 60.000.000 đồng. Khi ly hôn ông yêu cầu chia đôi.

Bị đơn Bà Huỳnh Thị Thùy L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà L đồng ý ly hôn với ông T.

- Về con chung: Các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà không đồng ý theo yêu cầu của ông T vì các thửa đất trên là tài sản riêng của bà do bà nội của bà là cụ Nguyễn Thị X tặng cho cá nhân bà L được Ủy ban nhân dân xã PH, huyện L chứng thực ngày 07/02/2014.

Về tài sản trên đất là 07 căn nhà trọ và căn nhà cấp 04 là tài sản chung của vợ chồng nên bà đồng ý chia đôi. Đối với việc ông T xin rút một phần yêu cầu chia tài sản đối với xe tải biển số 64C1.03011 do ông T đứng tên thì bà đồng ý, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Nợ ông Nguyễn Văn S 08 chỉ vàng 24K và 60.000.000 đồng, không đồng ý trả số nợ trên vì bà không có nợ ông S.

Ngoài ra, vợ chồng còn nợ của anh Nguyễn Trường M số tiền 130.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu chia đôi số nợ trên. Anh M là em rể của bà L. Ngày 04/02/2020 vợ chồng ông bà có vay của anh M số tiền 100.000.000 đồng để làm vốn mua chiếc xe tải biển số 64C1.03011. Đến 26/01/2022 tiếp tục vay thêm số tiền 30.000.000 đồng để làm vốn bắt gà. Các lần vay này ông T đều biết, hiện nay số tiền này vẫn chưa trả xong.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S trình bày:

Năm 2000 ông S có cho vợ chồng anh T và chị L mượn số vàng 01 cây 08 chỉ vàng 24K để mua ghe. Lúc cho mượn ông S nghĩ là con trong gia đình nên ông không có làm hợp đồng vay hay biên nhận cũng không có ai chứng kiến. Ông S đã giao đủ cho vợ chồng T và L tại nhà của ông, chị L là người nhận trực tiếp 01 cây 08 chỉ vàng 24K. Sau đó vợ chồng T và L có trả cho ông 01 cây vàng 24K, do con gái tôi tên Nguyễn Thị T đến nhà của chị L nhận, do chị L giao trực tiếp 01 cây vàng cho T, T đã giao lại cho ông 01 cây vàng 24K này. Hiện nay anh T và chị L còn nợ ông 08 chỉ vàng 24K. Ngoài ra, cuối năm 2013 ông có cho vợ chồng anh T và chị L mượn số tiền 70.000.000 đồng. Đến khoảng năm 2019 – 2020 khi ông bị bệnh thì chị L có trả cho ông được số tiền 5.000.000 đồng tại Bệnh viện đa khoa Cần Thơ. Đến cuối năm 2021 thì cháu là Nguyễn Huỳnh Linh T có đưa thêm 5.000.000 đồng cho vợ ông là bà Nguyễn Thị H tại nhà của ông, tổng cộng chị L đã trả cho ông được số tiền 10.000.000 đồng, hiện còn nợ ông số tiền 60.000.000 đồng chưa trả.

Ngày 12/9/2022 ông có nộp Đơn yêu cầu độc lập yêu cầu anh T và chị L trả cho ông số tiền 60.000.000 đồng và 08 chỉ vàng 24K. Ngày 15/4/2024 ông S có đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập. Lý do ông không có chứng cứ chứng minh đối với số tiền 60.000.000 đồng và 08 chỉ vàng 24K đã cho chị L và anh T mượn. Nay ông thay đổi ý kiến, ông vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc anh T và chị L phải trả cho ông số tiền 60.000.000 đồng và 08 chỉ vàng 24K theo Đơn xin rút đơn yêu cầu độc lập ngày 25/7/2024 đã nộp cho Tòa án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Trường M trình bày:

Ngày 04/02/2020 anh M có cho chị L và anh T vay số tiền 100.000.000 đồng để mua chiếc xe tải. Anh đã chuyển khoản vào số tài khoản của chị L là 0791000024233 mở tại Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Vĩnh Long.

Ngày 26/01/2022 anh M có cho chị L và anh T vay 30.000.000 đồng để làm vốn kinh doanh. Anh đã chuyển khoản vào số tài khoản của chị L là 0791000024233 mở tại Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Vĩnh Long.

Ngày 11/11/2022 anh M có Đơn yêu cầu độc lập yêu cầu chị L và anh T phải trả cho anh M số tiền nợ vay là 130.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Ngày 13/6/2024 người đại diện theo ủy quyền của anh M là chị Trương Võ Kim T có đơn xin rút lại yêu cầu độc lập, không yêu cầu chị L và anh T phải trả số tiền vay. Ngày 26/6/2024 chị T có tờ tường trình xin thay đổi ý kiến, vẫn yêu cầu chị L và anh T phải trả cho anh M số tiền nợ vay là 130.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim P, anh Huỳnh Tuấn L, anh Huỳnh Duy L, anh Huỳnh Vũ L, anh Huỳnh Chí L có văn bản trình bày như sau:

Đối với các thửa đất số 268, 269, tờ bản đồ số 24 là của ông Huỳnh Văn H đã tặng cho cá nhân chị L quản lý sử dụng. Các đương sự không có tranh chấp gì đối với tài sản này và đồng ý để chị L tiếp tục sử dụng. Các đương sự xin vắng mặt tại các phiên hòa giải và xét xử của Tòa án vì bận công việc.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã PH có Công văn số 34/UBND ngày 08/7/2024 trình bày như sau:

Đối với phần diện tích lấn rạch công cộng có diện tích 56,9m² thuộc thửa 317 (tách sông Ông Me) và có diện tích 27,9m² thuộc thửa sông Ông Me gắn liền với dãy nhà trọ của chị Huỳnh Thị Thùy L xây dựng trên thửa đất số 269, tờ bản đồ số 24, diện tích 118m², loại đất trồng cây lâu năm thì sau khi có bản án của Tòa án nhân dân huyện L, Ủy ban nhân dân xã PH sẽ thành lập đoàn đến tại địa điểm lấn chiếm khảo sát, ghi nhận hiện trạng và lập biên bản yêu cầu xử lý, khắc phục trả lại hiện trạng phần đất lấn rạch công cộng trên theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia tài sản chung thì Ủy ban nhân dân xã PH yêu cầu chị L tháo dỡ, di dời căn nhà trọ không được tiếp tục sử dụng phần đất lấn rạch công cộng.

Tại bản án sơ thẩm số 120/2024/HNGĐ-ST ngày 30/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Long đã tuyên xử:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 8, Điều 9, Điều 19, Điều 33, Điều 43, Điều 51, Điều 55, Điều 59 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 5, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Khoản 3 Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP, ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị Thùy L.

2. Về con chung: Các con chung đã trưởng thành nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung:

- Buộc bà Huỳnh Thị Thùy L phải thanh toán 40% giá trị quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Văn T tương ứng với số tiền 47.635.000 đồng.

- Buộc bà Huỳnh Thị Thùy L phải thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản, công trình, vật kiến trúc trên đất cho anh Nguyễn Văn T tương ứng với số tiền 269.261.291 đồng.

- Công nhận cho bà Huỳnh Thị Thùy L được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 268, tờ bản đồ số 24, diện tích đo đạc thực tế là 106,2m², loại đất ở nông thôn, tọa lạc tại ấp PNA, xã PH, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

- Công nhận cho bà Huỳnh Thị Thùy L được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 269, tờ bản đồ số 24, diện tích đo đạc thực tế là 59,4m²; loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp PNA, xã PH, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

- Công nhận cho bà Huỳnh Thị Thùy L được quyền sở hữu tài sản, công trình và vật kiến trúc trên các thửa đất số 86, thửa đất số 268, thửa đất số 269 gồm: Một căn nhà trệt độc lập, móng, khung cột bê tông cốt thép, mái lợp tole, vách tường, nền lát gạch men, có trần; 01 căn nhà trệt liền kề, khung tiền chế, mái lợp tole, nền xi măng, không trần; Mái che liền kề khung cột bê tông cốt thép, lát gạch men, mái lợp tole, vách tường có trần; Hàng rào trụ đá bê tông cốt thép, tường <200, khung lưới B40; Nhà vệ sinh khung cột gạch, tường gạch, mái tole, nền gạch men; Nhà liên kề, cột bê tông chôn chân, mái lợp tole, không vách, không trần, nền đất; Chuồng gà cột bê tông chôn chân, mái lợp tole, vách lưới B40, nền đất, không trần; Chuồng gà cột gỗ tạm, mái lợp tole, không vách, nền đất, không trần; Nhà trọ trệt độc lập, móng khung cột bê tông cốt thép, mái lợp tole, vách tường, nền lát gạch men, có trần; hàng rào trụ bê tông chôn chân, tường lửng dày 100, lưới B40.

(Kèm theo Kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 27/02/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Vĩnh Long).

Bà Huỳnh Thị Thùy L được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đối với diện tích đất và tài sản nêu trên theo quy định.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với yêu cầu chia đôi một xe tải biển số 64C1.03011 do ông T đứng tên có giá trị hiện tại là 70.000.000đ. Ông yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ giá trị bằng số tiền 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng).

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn S yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị Thùy L phải trả cho ông Sám 08 chỉ vàng 24K và số tiền 60.000.000 đồng.

6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Trường M buộc ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị Thùy L phải có nghĩa vụ trả cho anh M số tiền vay là 130.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và nghĩa vụ thi hành án, chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo.

Ngày 13/8/2024 ông T kháng cáo: Không đồng ý với án sơ thẩm; Ông yêu cầu: Công nhận 03 thửa đất 86, 268 và 269 là tài sản chung của vợ chồng, yêu cầu được chia 40% giá trị quyền sử dụng đất theo giá thị trường, không đồng ý chia cho ông 40% giá trị quyền sử dụng đất với số tiền 47.635.000đồng và yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên đất theo giá thị trường; Công nhận nợ ông Nguyễn Văn S số nợ 60.000.000đồng và 08 chỉ vàng 24K yêu cầu bà L cùng trả nợ ; Không công nhận số nợ 130.000.000đồng của ông Nguyễn Trường M.

Ngày 16/8/2024 ông T kháng cáo bổ sung :

Yêu cầu cấp phúc thẩm định giá 03 thửa đất 86, 268, 269 và giá trị tài sản trên 03 thửa đất theo giá thị trường; Yêu cầu được chia 40% giá trị quyền sử dụng đất và xin nhận 01 phần đất trên 03 thửa 86, 268, 269 để cất nhà ở; Yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tiền thu nhập nhà trọ cho thuê tháng của 07 căn mỗi căn giá 600.000đồng/tháng tính thời gian 24 tháng, tổng số tiền 100.800.000đồng chia $\frac{1}{2}$ = 50.400.000đồng.

Ngày 13/8/2024 bà L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét không đồng ý chia ông T 40% giá trị quyền sử dụng đất số tiền 47.365.000đồng mà chỉ đồng ý chia cho ông T 30.000.000đồng công sức đóng góp.

- *Tại phiên tòa phúc thẩm:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và người đại diện theo ủy quyền của ông T ông Nguyễn Thanh P trình bày: Yêu cầu công nhận 03 thửa đất 86, 268, 269 là tài sản chung yêu cầu chia 40% giá trị đất ; Yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên đất; Yêu cầu bà L cùng ông trả cho ông S 60.000.000đồng, 08 chỉ vàng 24K; Không đồng ý cùng bà L trả cho ông Trường M 130.000.000đồng.

Bị đơn bà Huỳnh Thị Thùy L và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Linh là luật sư Nguyễn Quyết Q trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo: Đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên đất; Không đồng ý chia 40% giá trị 03 thửa đất, chỉ đồng ý chia cho ông T công sức đóng góp là 30.000.000đồng; Không công nhận nợ ông S; Yêu cầu ông T cùng bà L trả cho ông Trường M 130.000.000đồng.

- *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:*

+ Về tính hợp pháp của kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bị đơn bà Huỳnh Thị Thùy L kháng cáo đã thực hiện đúng thủ tục và thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là phù hợp.

+ Về tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo đúng thủ tục của pháp luật tố tụng dân sự quy định.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn T; Chấp nhận một phần

kháng cáo của bà Huỳnh Thị Thùy L; Sửa án sơ thẩm; Công nhận 03 thửa đất là tài sản riêng bà Linh, chia công sức đóng góp cho ông T 30% giá trị đất; Chia ½ giá trị tài sản trên đất. Giao nhà, tài sản trên đất cho bà L, bà L trả giá trị cho ông T; Không chấp nhận kháng cáo ông T về công nhận số nợ Nguyễn Văn S 60.000.000đồng và 08 chỉ vàng 24K và không chấp nhận kháng cáo của ông T về việc không thừa nhận số nợ 130.000.000đồng của ông Nguyễn Trường M.

Án phí sơ thẩm: Đương sự nộp theo quy định.

Án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn, bị đơn kháng cáo đã thực hiện đúng thủ tục và thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long tiến hành thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo:

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T: Yêu cầu công nhận các thửa đất số 86, diện tích 572,7 m² đất trồng cây lâu năm; thửa 268, diện tích 106,2m² đất ở nông thôn; và thửa 269 diện tích 59,4m² đất trồng cây lâu năm là tài sản chung của vợ chồng yêu cầu được chia 40% giá trị quyền sử dụng đất và yêu cầu ½ giá trị tài sản trên đất theo giá thị trường; Công nhận nợ ông Nguyễn Văn S số nợ 60.000.000đồng và 08 chỉ vàng 24K yêu cầu bà L cùng ông trả; Không công nhận số nợ 130.000.000đồng của ông Nguyễn Trường M và yêu cầu ½ giá trị tiền thu nhập nhà trọ cho thuê của 07 căn nhà trọ mỗi căn giá 600.000đồng/ tháng tính thời gian 24 tháng, tổng số tiền 100.800.000đồng chia ½ = 50.400.000đồng.

Bị đơn bà Huỳnh Thị Thùy L: Đồng ý chia ½ giá trị tài sản trên đất; Không đồng ý chia 40% giá trị 03 thửa đất, chỉ đồng ý chia cho ông T công sức đóng góp là 30.000.000đồng; Không công nhận nợ ông S; Yêu cầu ông T cùng bà L trả cho ông Trường M 130.000.000đồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị Thùy L đăng ký kết hôn ngày 25/11/2004 tại UBND xã PH, huyện L, tỉnh Vĩnh Long đây là hôn nhân hợp pháp. Trong thời gian ông T, bà L chung sống ông T trình bày ông bà có tạo lập khối tài sản chung là thửa đất 86, diện tích 572,7 m² đất trồng cây lâu năm, thửa 268, diện tích 106,2m² đất ở nông thôn, và thửa 269 diện tích 59,4m² đất trồng cây lâu năm và các công trình gắn trên thửa đất. Bà L trình bày 03 thửa đất ông T tranh chấp là tài sản riêng do bà nội của bà là cụ Nguyễn Thị X tặng cho cá nhân bà được UBND xã PH, huyện L chứng thực ngày 07/02/2014 nên không đồng ý chia mà chỉ đồng ý chia 30.000.000đồng công sức đóng góp. Các tài sản trên đất gồm căn nhà cấp 4; 07 căn nhà trọ và các công trình phụ trên đất bà đồng ý chia hai.

Tại Công văn số 2317/VPĐKĐĐ-TTLT, ngày 06/5/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long xác định thửa 86, diện tích 572,7 m² có nguồn gốc từ thửa 678, diện tích 357 m² do cụ Nguyễn Thị X đứng tên được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận ngày 03/6/1995. Ngày 31/12/2013 hộ cụ Xa làm đơn xin tách, hợp thửa đất thành 678. Đến ngày 02/02/2014 cụ X làm hợp đồng tặng cho cá nhân cho bà L. Ngày 24/4/2017 bà L được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Thửa 268,

diện tích 106,2m² có nguồn gốc thửa số 677, diện tích 357 m² do cụ Nguyễn Thị X đứng tên được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/6/1995. Ngày 31/12/2013 hộ cụ X làm đơn tách, nhập thành thửa 677, diện tích 106,3m² do hộ cụ X đứng tên. Ngày 02/02/2014 cụ X làm hợp đồng tặng cho cá nhân bà L, đến ngày 04/3/2014 bà L được Văn phòng đăng ký đất đai chỉnh lý biến động mặt 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay chưa được cấp đổi do tranh chấp với ông T; Thửa đất 269, diện tích 59,4m² có nguồn gốc là thửa 386, diện tích 43 m² do cụ Nguyễn Thị X đứng tên được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/6/1995. Đến ngày 14/6/2012 cụ X làm hợp đồng tặng cho cá nhân ông Huỳnh Văn H và ông H được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chỉnh lý biến động mặt 4 ngày 30/6/1995. Ngày 16/4/2017 ông H mất các hàng thừa kế ông H: bà Huỳnh Thị Kim P, anh Huỳnh Tuấn L, anh Huỳnh Duy L, anh Huỳnh Vũ L, anh Huỳnh Chí L đều trình bày ông H tặng cho cá nhân bà L. Bà L đăng ký kê khai nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận do tranh chấp ông T.

Xét ông T, bà L quản lý, sử dụng các thửa đất từ năm 1996 đến năm 2012 xây căn nhà và 07 căn nhà trọ. Mặc dù bà L được cụ X, cụ H tặng cho quyền sử dụng đất trong thời kỳ hôn nhân nhưng khi làm hợp đồng tặng cho cụ X, cụ H tặng cho riêng cá nhân bà L. Trong quá trình chung sống ông T, bà L không có văn bản thỏa thuận về việc sáp nhập các thửa đất trên vào khối tài sản chung. Ông T cho rằng các thửa đất trên là do ông, bà L chuyển nhượng của ông H. Bà L, hàng thừa kế ông H không thừa nhận ông T không cung cấp chứng minh nên không có căn cứ xem xét. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm bà L cũng thừa nhận ông T có công sức giữ gìn và tôn tạo để làm tăng giá trị đất nên xem xét lấy giá trị đất để làm cơ sở chia cho ông T 30% giá trị đất với số tiền 58.929.000đồng là công sức đóng góp của ông T trong việc tạo lập, duy trì và phát triển các tài sản. Do đó kháng cáo của bà L là có căn cứ chấp nhận một phần.

Xét tài sản trên các thửa đất số 86, 268, 269: Một căn nhà trệt độc lập, 1 tầng, cấp 4 móng khung cột bê tông cốt thép, mái lợp tole, vách tường, nền lát gạch men, có trần (thửa 86); 01 căn nhà trệt liền kề, khung tiền chế, nền xi măng, mái tợp tole, vách tole, không trần (thửa 86, 268); Mái che liên kết, khung bê tông cốt thép, nền dal bê tông cốt thép, vách tường, lát gạch men, mái lợp tole, có trần (thuộc rạch công cộng); Hàng rào trụ đá bê tông cốt thép, tường <200 + khung lưới B40 (thửa 86); Nhà vệ sinh khung cột gạch, tường gạch, nền gạch men, mái tole (thửa 86); Nhà tiền chế liên kết, cột bê tông chôn chân, mái tợp tole, không vách, không trần, nền đất (thửa 86); Chuồng gà cột bê tông chôn chân, mái lợp tole, vách lưới B40, nền đất, không trần (thửa 86); Nhà trọ trệt độc lập, móng khung cột bê tông cốt thép, mái lợp tole, vách tường, nền lát gạch men, có trần (thửa 86, 269); Hàng rào trụ bê tông cốt thép chôn chân, xây tường lửng dày 100, lưới B40 (thửa 86,268).

Do xác định các thửa đất là tài sản riêng của bà L nên giao toàn bộ tài sản có trên đất cho bà L. Bà L có nghĩa vụ thanh toán lại ½ giá trị tài sản cho ông T. Cụ thể:

- Căn nhà trệt độc lập, 1 tầng, cấp 4 móng khung cột bê tông cốt thép, mái lợp tole, vách tường, nền lát gạch men, có trần: trị giá 246.258.832đồng.

- Căn nhà trệt liền kề, khung tiền chế, nền xi măng, mái tợp tole, vách tole, không trần: trị giá 30.893.577đồng.

- Hàng rào trụ đá bê tông cốt thép, tường <200 + khung lưới B40: trị giá 9.649.778đồng.

- Nhà vệ sinh khung cột gạch, tường gạch, nền gạch men, mái tole: trị giá 3.357.356đồng.

- Nhà tiền chế liên kết, cột bê tông chôn chân, mái tợp tole, không vách, không trần, nền đất: trị giá 8.583.875đồng.

- Chuồng gà cột bê tông chôn chân, mái lợp tole, vách lưới B40, nền đất, không trần: 9.233.894đồng.

- Nhà trọ trệt độc lập, móng khung cột bê tông cốt thép, mái lợp tole, vách tường, nền lát gạch men, có trần: 252.478.050đồng.

- Hàng rào trụ bê tông cốt thép chôn chân, xây tường lững dày 100, lưới B40: trị giá 9.933.714đồng.

Tổng cộng: 570.389.000đồng: 2 = 285.194.500đồng.

Tổng số tiền bà L trả cho ông T: Giá trị nhà, tài sản trên đất 285.194.500đồng + công sức đóng góp 58.929.000đồng = 344.123.500đồng.

Xét kháng cáo bổ sung của ông T yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tiền thu nhập nhà trọ cho thuê tháng của 07 căn mỗi căn giá 600.000đồng/tháng tính thời gian 24 tháng, tổng số tiền 100.800.000đồng chia $\frac{1}{2}$ = 50.400.000đồng. Trong giai đoạn sơ thẩm, ông T không yêu cầu. Sau khi xét xử, ngày 16/8/2024 ông T kháng cáo bổ sung yêu cầu này. Xét kháng cáo của ông T đã vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm theo Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó, không có căn cứ chấp nhận.

*** Về nợ:**

Phần nợ ông S yêu cầu ông T, bà L trả số tiền 60.000.000đồng, 08 chỉ vàng 24K. Ông T thừa nhận, bà L không thừa nhận, ông không cung cấp chứng cứ chứng minh bà L có mượn tiền và vàng của ông S. Đồng thời đơn xin rút yêu cầu độc lập ông S cũng thừa nhận không có chứng cứ chứng minh ông T, bà L mượn 60.000.000đồng và 08 chỉ vàng 24K. Hơn nữa sau khi xét xử sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông S về việc yêu cầu ông T, bà L trả 60.000.000đồng, 08 chỉ vàng 24K cho ông S. Ông S cũng không kháng cáo nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo.

Đối với ông Nguyễn Trường M yêu cầu ông T, bà L trả số tiền vay 130.000.000đồng, không yêu cầu tính lãi. Ông T biết ông Trường M có chuyển vào tài khoản bà L hai lần với số tiền 130.000.000đồng, mục đích để mua xe tải và mua gà. Ông T biết bà L đã trả cho ông Trường M số tiền 130.000.000đồng nhưng không cung cấp chứng minh. Ông Trường M yêu cầu trả số tiền 130.000.000đồng, bà L thừa nhận còn nợ nên buộc ông T, bà L trả cho ông Trường M.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T; chấp nhận một phần kháng cáo của bà Huỳnh Thị Thùy L; Sửa án sơ thẩm.

[3] Xét thấy đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có cơ sở chấp nhận một phần .

[4] Xét thấy đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quy định nên được chấp nhận.

[5] Về án phí:

[5.1] Về án phí sơ thẩm:

Do sửa án nên án phí sơ thẩm được xác định lại theo khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Nguyễn Văn T phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm 75.000đồng và 13.956.000đồng án phí chia tài sản nhưng được khấu trừ số tiền 24.075.000đồng theo biên lai thu số 0003953, ngày 25/5/2022 và biên lai thu số 0004190, ngày 10/8/2022. Hoàn trả ông Nguyễn Văn T 10.044.000đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

Bà Huỳnh Thị Thùy L phải chịu 75.000đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm và 20.665.000đồng án phí chia tài sản.

Ông Nguyễn Văn S là người cao tuổi nên miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Trường M số tiền tạm ứng án phí 3.250.000đồng theo biên lai thu số 0004505, ngày 24/11/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Hồ.

[5.2] Về án phí phúc thẩm : Hoàn trả ông Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng theo biên lai thu số 0001376, ngày 13/8/2024 và hoàn trả bà Huỳnh Thị Thùy L số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng theo biên lai thu số 0001378, ngày 13/8/2024 tại chi cục thi hành án dân sự huyện L.

[6]Về chi phí định giá tài sản tại cấp phúc thẩm là 3.154.000đồng, Ông T, bà L mỗi người phải chịu 1.577.000đồng, do ông T đã nộp tạm ứng trước nên buộc bà L phải nộp 1.577.000đồng để hoàn trả lại cho ông T.

[7] Đối với các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm về hôn nhân, con chung, về Đình chỉ đối với yêu cầu chia đôi xe tải biển số 64C1.03011 do ông T đứng tên, về chi phí khảo sát, đo đạc, định giá tài sản và xem xét, thẩm định tại chỗ tại cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Thị Thùy L; Sửa Bản án sơ thẩm số: 120/2024/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 148, Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33, Điều 43, Điều 59, Điều 60, Điều 62 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 2, Điều 29 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Khoản 3 Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP, ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T; Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Trường M; Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S.

1. Về tài sản :

Công nhận cho bà Huỳnh Thị Thùy L được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 86, tờ bản đồ số 24, diện tích 572,7m², loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp PNA, xã PH, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

Công nhận cho bà Huỳnh Thị Thùy L được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 268, tờ bản đồ số 24, diện tích 106,2m², loại đất ở nông thôn, tọa lạc tại ấp PNA, xã PH, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

Công nhận cho bà Huỳnh Thị Thùy L được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 269, tờ bản đồ số 24, diện tích 59,4m²; loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp PNA, xã PH, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

Công nhận cho bà Huỳnh Thị Thùy L được quyền sở hữu tài sản, công trình và vật kiến trúc trên các thửa đất số 86, thửa đất số 268, thửa đất số 269 gồm:

Một căn nhà trệt độc lập, 1 tầng, cấp 4 móng khung cột bê tông cốt thép, mái lợp tole, vách tường, nền lát gạch men, có trần (thửa 86) ; 01 căn nhà trệt liền kề, khung tiền chế, nền xi măng, mái tợp tole, vách tole, không trần (thửa 86, 268); Mái che liên kết, khung bê tông cốt thép, nền dal bê tông cốt thép, vách tường, lát gạch men, mái lợp tole, có trần (thuộc rạch công cộng); Hàng rào trụ đá bê tông cốt thép, tường <200 + khung lưới B40 (thửa 86); Nhà vệ sinh khung cột gạch, tường gạch, nền gạch men, mái tole (thửa 86); Nhà tiền chế liên kết, cột bê tông chôn chân, mái tợp tole, không vách, không trần, nền đất (thửa 86); Chuồng gà cột bê tông chôn chân, mái lợp tole, vách lưới B40, nền đất, không trần (thửa 86); Nhà trọ trệt độc lập, móng khung cột bê tông cốt thép, mái lợp tole, vách tường, nền lát gạch men, có trần (thửa 86, 269); Hàng rào trụ bê tông cốt thép chôn chân, xây tường lững dày 100, lưới B40 (thửa 86, 268).

(Kèm theo Kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 27/02/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long).

Bà Huỳnh Thị Thùy L được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đối với diện tích đất và tài sản nêu trên theo quy định.

Buộc bà Huỳnh Thị Thùy L phải thanh toán ½ giá trị nhà, tài sản, công trình, vật kiến trúc trên đất với số tiền: 285.194.538đồng và 58.929.000đồng công sức đóng góp cho ông Nguyễn Văn T. Tổng cộng 344.123.500đồng (Ba trăm bốn mươi bốn triệu một trăm hai mươi ba ngàn năm trăm đồng).

2. Về nợ:

Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Trường M số tiền 65.000.000đồng (Sáu mươi lăm triệu đồng).

Buộc bà Huỳnh Thị Thùy L có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Trường M số tiền 65.000.000đồng (Sáu mươi lăm triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn S yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị Thùy L phải trả cho ông Sám 08 chỉ vàng 24K và số tiền 60.000.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành án xong, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

3.1 Về án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm 75.000đồng và 13.956.000đồng án phí chia tài sản nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng 24.075.000đồng theo biên lai thu số 0003953, ngày 25/5/2022 và biên lai thu số 0004190, ngày 10/8/2022. Hoàn trả ông Nguyễn Văn T 10.044.000đồng (Mười triệu không trăm bốn mươi bốn ngàn đồng) đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

Bà Huỳnh Thị Thùy L phải chịu 75.000đồng (Bảy mươi lăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân và 20.665.000đồng (Hai mươi triệu sáu trăm sáu mươi lăm ngàn đồng) án phí chia tài sản.

Ông Nguyễn Văn S là người cao tuổi nên miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Trường M số tiền tạm ứng án phí 3.250.000đồng (Ba triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 0004505, ngày 24/11/2022 đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

3.2 Về án phí phúc thẩm: Hoàn trả ông Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0001376, ngày 13/8/2024 và hoàn trả bà Huỳnh Thị Thùy L số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0001378, ngày 13/8/2024 tại chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

4 .Về chi phí định giá tài sản tại cấp phúc thẩm là 3.154.000đồng, Ông T, bà L mỗi người phải chịu 1.577.000đồng (Một triệu năm trăm bảy mươi bảy ngàn đồng) do ông T đã nộp tạm ứng trước nên buộc bà L phải nộp 1.577.000đồng (Một triệu năm trăm bảy mươi bảy ngàn đồng) để hoàn trả lại cho ông T.

5. Đối với các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm về hôn nhân, con chung, về Đình chỉ đối với yêu cầu chia đôi xe tải biển số 64C1.03011 do ông T đứng tên, về chi phí khảo sát, đo đạc, định giá tài sản và xem xét, thẩm định tại chỗ tại cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND HL;
- CC THADS HL;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Tư